

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**

Tên chương trình (tiếng Việt): Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng

Tên chương trình (tiếng Anh): Logistics and Supply chain management

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

Mã ngành: 784010103H

Ngành đào tạo: Khai thác vận tải

Loại hình đào tạo: Chính quy; chất lượng cao

Khoa quản lý: Viện Đào tạo Chất lượng cao

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHGTVT ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Logistics and Supply chain management

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khai thác vận tải

Mã ngành đào tạo: 784010103H

Khối ngành: Dịch vụ vận tải

Loại hình đào tạo: Chính quy; chương trình chất lượng cao

Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo:

- Căn cứ Nghị quyết số 14/QĐ - HĐT ĐHGTVT ngày 18/01/2021 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường.

- Căn cứ Quyết định số 609/QĐ - ĐHGTVT ngày 13/11/2017 của Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh về việc thành lập Viện Đào tạo chất lượng cao.

- Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT - BGDĐT ngày 18/07/2018 về “Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học” của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ - CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.

- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT - BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ - TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuyên ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân ngành Khai thác vận tải có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về chuyên ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực chuyên ngành.

Sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng, kiến thức chuyên sâu ngành logistics và quản trị chuỗi cung ứng, khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của chuyên ngành vào thực tiễn. Có khả năng tham mưu tư vấn và có khả năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ của một cử nhân trong lĩnh vực Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

Đào tạo ra những cử nhân cho các lĩnh vực liên quan đến Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của người học; tạo môi trường giảng dạy, học tập, nghiên cứu tích cực; phù hợp với nhu cầu của xã hội và đáp ứng tiêu chuẩn nhân lực quốc tế.

Trang bị cho người học những kiến thức nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện; có khả năng áp dụng những nguyên lý kinh tế và quản trị cơ bản, kỹ năng thực hành cao và các kỹ năng chuyên môn để tham gia quản lý, điều hành, thực hành nghiệp vụ chuyên môn và xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển doanh nghiệp theo từng thời kỳ.

b. Kỹ năng

Trang bị cho người học tư duy sáng tạo và khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, có thể thích ứng với sự thay đổi và phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực ngành nói chung và chuyên ngành nói riêng.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, tư cách và sức khỏe tốt, nắm vững và thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đúng với định hướng của Đảng, Chính phủ trong chiến lược phát triển ngành và phù hợp với Quy hoạch đào tạo Nguồn nhân lực ngành Giao thông vận tải; từng bước hội nhập với giáo dục đại học khu vực và quốc tế.

Có tính thần học tập, không ngừng trau dồi kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp;

Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và trách nhiệm với cộng đồng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, pháp luật đại cương vào hoạt động học tập, đời sống và phù hợp với chuyên ngành đào tạo	4
PLO2	Áp dụng toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như xác suất và thống kê, phương pháp toán trong quản lý kinh tế,... để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.	4
PLO3	Vận dụng kiến thức nền tảng của các học phần thuộc cơ sở khối ngành và cơ sở ngành để phân tích các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động dịch vụ logistics phục vụ cho công tác dự báo, lập kế hoạch, ra quyết định liên quan đến vận tải đa phương thức, logistics và chuỗi cung ứng	4
PLO4	Vận dụng kiến thức về quản trị như quản trị chất lượng, quản trị phân phối, quản trị rủi ro, quản trị vận hành và sản xuất, quản trị dự án chuỗi cung ứng và quản trị mua hàng để thực hiện và kiểm soát các hoạt động của chuỗi cung ứng hiệu quả.	4
PLO5	Vận dụng các chế độ pháp lý, các quy định và cơ sở pháp lý về hợp đồng, khiếu nại, bảo hiểm liên quan đến hoạt động dịch vụ để giải quyết các vấn đề phát sinh trong doanh nghiệp	4
PLO6	Vận dụng kiến thức về các chỉ tiêu kinh doanh của doanh nghiệp để phân tích các chi phí hoạt động và tài chính trong chuỗi cung ứng	4
PLO7	Áp dụng các kiến thức học phần chuyên sâu để vận hành các hoạt động cụ thể của chuỗi cung ứng.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
b	Kỹ năng	
PLO8	Thực hiện thành thạo nghiệp vụ logistics, nghiệp vụ thanh toán quốc tế (giao nhận vận tải:, khai báo hải quan, tham gia soạn thảo hợp đồng, nghiệp vụ kho hàng...)	4
PLO9	Đàm phán, xử lý tình huống và giải quyết xung đột trong kinh doanh thông qua việc giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, thuyết trình, làm việc độc lập và làm việc nhóm.	4
PLO10	Áp dụng thành thạo công nghệ thông tin trong thiết kế, tổ chức và vận hành và kiểm soát dòng thông tin trong chuỗi hoạt động logistics và chuỗi cung ứng	4
PLO11	Tham gia tổ chức thực hiện điều phối các dịch vụ logistics trong lĩnh vực Logistics, vận tải đa phương thức và chuỗi cung ứng	4
PLO12	Nhận thức được nhu cầu, tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, các tài liệu chuyên ngành, khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin và có thể giao tiếp tốt.	4
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO13	Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	5
PLO14	Hình thành ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học	5
PLO15	Đưa các sáng kiến có giá trị, đúc kết kinh nghiệm để thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế, đưa ra được những đề xuất với luận cứ khoa học và thực tiễn	5

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		001201	Đại số (Algebra)	3											3		3	
		001202	Giải tích 1 (Calculus 1)		3										3	3		
		001212	Xác suất thống kê (Probability & Statistics)	3	3										3	3	3	
		001211	Toán kinh tế (Economics Mathematics)		3	3								3		3		3
		005105	Triết học Mác-Lênin (Philosophy of marxism and Leninism)	4												3	3	
		005106	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Political economics of marxism and leninism)	3													3	
		005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	4												3	3	
		005108	Lịch sử ĐCS VN (History of Vietnamese communist party)	3												3	3	
		005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)	3												3	3	
		005004	Pháp luật đại cương (Introduction to Law)	3													3	3
		062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Basic Informatics)	3									3					
		414022	Kinh tế vi mô (Microeconomics)			3									3		3	
		414023	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)			3									3		3	

	411002	Luật kinh tế (<i>Economics Law</i>)	4				4			4	4				5	5
	414005	Nguyên lý thống kê (<i>Principles of Statistics</i>)	3	3									2		3	
	413005	Nguyên lý kế toán (<i>Principles of Accounting</i>)			1	4	4			3			3			
	416012	Quản trị Marketing (Marketing Management)			3	2										
	412005	Lý thuyết dự báo kinh tế (<i>Economics Forecasting Models</i>)			3								5			
	416019	Luật vận tải (<i>Transport Regulations</i>)					4				4		4		5	
	419001	Nhập môn Logistics & quản lý Chuỗi cung ứng (<i>Introduction to Logistics & Supply Chain Management</i>)			4								2			
	412019	Hàng hóa (<i>Goods</i>)	3					3		4	4					
	416002	Thương mại điện tử (<i>E-commerce</i>)			2				4		4				3	
	411009	Quản trị chất lượng (<i>Quality Management</i>)				4					4			4		
	413008	Thanh toán quốc tế (<i>International Payment</i>)					4			4					3	
	414040	Phân tích hoạt động kinh doanh (<i>Bussiness Operation Analysis</i>)			4				4		4			4		
	414021	Kinh tế vận tải và Logistics (<i>Transport Economics and Logistics</i>)			4			4		4	4			4		
	416013	Hệ thống thông tin logistics (<i>Logistics Information System</i>)			1	2						4		5		5
	416003	Quản trị logistics (<i>Logistics Management</i>)			4					4			4		4	
	419003	Quản trị hợp đồng (<i>Contract Management</i>)			3		4			4	4					
	416005	Quản trị Chuỗi cung ứng (<i>Supply chain</i>			4	4			4				4		1	4

			<i>Management)</i>															
		416006	TKMH Quản trị Chuỗi cung ứng (<i>Supply chain Management Assignment</i>)			3	4									5	2	5
		419004	Quản trị phân phối (<i>Distribution Management</i>)			2	5		4				3	4				
		418034	Khai thác vận tải (<i>Transport Operation</i>)			4	4			4	3						4	
		418026	TKMH Quản trị vận tải (<i>Transport Operation Assignment</i>)			4	4			4	3						4	
		416038	Quản trị kho hàng và tồn kho (<i>Inventory & Warehousing Management</i>)		3	2	4		5					5				
		419007	Quản trị dự án logistics và chuỗi cung ứng (<i>Managing Logistics & SCM projects</i>)				3				4		4					
		413015	Quản trị tài chính doanh nghiệp (<i>Financial Management</i>)		4	4			4								3	
		414024	Quản trị nhân sự (<i>Human Resources Management</i>)			4		5			4					4		
		419008	Quản lý chi phí chuỗi cung ứng (<i>Supply chain cost management</i>)		4	4			4								3	
		414014	Quản trị rủi ro (<i>Risk Management</i>)			4	4			4							5	5
		416037	Quản trị vận hành và sản xuất (<i>Production & Operations Management</i>)			2	5		4				3	4				
		416030	Quản trị mua hàng (<i>Procurement Management</i>)								4		4					5
		416025	Giao nhận và vận chuyển hàng nguy hiểm (<i>Delivery of Dangerous goods</i>)	4	4	4	4		4			4	4					
		419009	Thực tập chuyên môn (<i>Internship</i>)			4										4	5	
		419011	Thực tập tốt nghiệp (<i>Final Internship</i>)		4	4			4	4	4		4				4	4
		412015	Bảo hiểm vận tải (<i>Transportation Insurance</i>)			2		3			4						5	
		416035	Giao nhận hàng hoá và khai báo hải quan (<i>Delivery of Goods and Customs</i>					4		4	4	4	4					

			<i>Clearance</i>)															
		416031	Dịch vụ khách hàng (<i>Customer Services</i>)			4	4			4				4	1		1	4
		413030	Nghiệp vụ Ngoại thương (<i>Foreign Trade Technique</i>)	3					3		4	4						
		416020	Quản trị chiến lược (<i>Strategic Management</i>)	4		4	4					4					5	
		416001	Kinh doanh quốc tế (<i>International Business</i>)					3				3				4		
		413017	Nghiệp vụ thuế (<i>Taxation Technique</i>)			4	4	4			4					4		
		413009	Thị trường chứng khoán (<i>Stocks Market</i>)			3								3		4		
		419014	Chuỗi cung ứng lạnh (<i>Cold Supply Chain</i>)			4				4	4			4			4	
		416029	Dịch vụ giá trị gia tăng trong logistics (<i>Value added service in Logistics</i>)							4		3		3		4		
		419015	Quản trị chuỗi cung ứng trong ngành bán lẻ (<i>Supply Chain Management for Retail</i>)			4				4		2		2			4	
		416026	Logistics vận tải biển (<i>Shipping logistics</i>)				4					4						3
		416027	Logistics cảng biển (<i>Port Logistics</i>)							4				4			3	
		416028	Logistics hàng không (<i>Air Logistics</i>)			2				4				4				4
		419012	Luận văn tốt nghiệp (<i>Thesis</i>)			4					4	4					5	5
		419013	Chuyên đề tốt nghiệp (<i>Thematic Project</i>)			4										5	5	5

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	25 tín chỉ	20.83%
2	Kiến thức cơ sở ngành	30 tín chỉ	25.00 %
3	Kiến thức chuyên ngành	65 tín chỉ	54.17%
Tổng		120 tín chỉ	

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Căn cứ thực hiện

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Quyết định số 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy;

Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất;

Quyết định số 1201/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về nội dung giảng dạy, đánh giá học phần Tin học cơ bản kết hợp cấp chứng chỉ công nghệ thông tin tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-

BGDĐT–BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

[1]. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

[2]. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

[3]. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

[4]. Nộp đầy đủ các văn bằng/ chứng chỉ (bản sao có chứng thực) có liên quan theo quy định, cụ thể như sau:

[4.1]. Chứng chỉ Giáo dục thể chất

Chứng chỉ giáo dục thể chất theo Quyết định 490/ĐHGTVT-ĐT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2]. Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An Ninh

Theo Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT-ĐT ngày 25/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.3]. Văn bằng/Chứng chỉ Ngoại ngữ

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp.

Các loại văn bằng/chứng chỉ chỉ được công nhận theo Quyết định 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ban hành quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy”. Cụ thể:

- Có chứng chỉ TOEIC 600, IELTS 5.5 (hoặc tương đương).

Lưu ý: Nhà trường công nhận các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ sau:

+ Có bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đương;

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các đơn vị có uy tín được phép cấp và chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định.

[4.4]. Văn bằng/Chứng chỉ Tin học

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp, cụ thể phải có một trong các loại bằng/chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng công nghệ thông tin;

+ Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

6. Cách thức đánh giá

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Theo quy định trong Đề cương chi tiết các học phần.

7. Thời gian đào tạo: 4.0 năm

8. Văn bằng tốt nghiệp: Văn bằng Cử nhân, Ngành Khai thác vận tải

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

Có thể công tác tại các doanh nghiệp làm dịch vụ logistics, doanh nghiệp làm dịch vụ vận tải đa phương thức nói riêng và các doanh nghiệp dịch vụ vận tải, giao nhận nói chung.

Các phòng ban nghiệp vụ phù hợp chuyên môn gồm: kế hoạch, khai thác, marketing, dịch vụ khách hàng, kinh doanh quốc tế, kho vận, cung ứng vật tư, kế toán, phân phối...

Có thể đảm nhiệm chức danh quản lý các cấp tại các doanh nghiệp và tổ chức liên quan đến logistics và vận tải.

Có khả năng giảng dạy các môn học chuyên môn ở các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có mở chuyên ngành liên quan.

Có thể tham gia vào thị trường lao động quốc tế trong lĩnh vực liên quan đến chuyên môn.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Học cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ về Logistics và quản lý chuỗi cung ứng;

Học văn bằng 2 các ngành khác: như các ngành quản trị kinh doanh hoặc công nghệ thông tin để đưa ra các giải pháp logistics hoặc giải pháp chuỗi cung ứng hoàn hảo.

Tham gia các lớp về bồi dưỡng nghiệp vụ như Khai báo Hải quan, giám định hàng hoá, bằng cấp do các tổ chức quốc tế cấp như: FIATA, APIC

11. Nội dung chương trình đào tạo

11.1 Kiến thức ngành

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
I. Kiến thức giáo dục đại cương (25 TC)							
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc							
1.		001201	Đại số (<i>Algebra</i>)	2	30		1
2.		001202	Giải tích 1 (<i>Calculus 1</i>)	3	45		1
3.		001212	Xác suất thống kê (<i>Probability & Statistics</i>)	3	45		2
4.		001211	Toán kinh tế (<i>Economics Mathematics</i>)	2	30		3
5.		005105	Triết học Mác-Lênin (<i>Philosophy of marxism and Leninism</i>)	3	45		2
6.		005106	Kinh tế chính trị Mác- Lênin (<i>Political economics of marxism and leninism</i>)	2	30	005105(a)	3
7.		005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Scientific socialism</i>)	2	30	005106(a)	4
8.		005108	Lịch sử ĐCS VN (<i>History of Vietnamese communist party</i>)	2	30	005102(a)	5
9.		005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ho Chi Minh's Ideology</i>)	2	30	005107(a)	6
10.		005004	Pháp luật đại cương (<i>Introduction to Law</i>)	2	30		1
11.		062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (<i>Basic Informatics</i>)	2	30		1
II. Kiến thức cơ sở ngành							
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc (30 TC)							
1.		414022	Kinh tế vi mô (<i>Microeconomics</i>)	3	45		1
2.		414023	Kinh tế vĩ mô (<i>Macroeconomics</i>)	3	45	414022(a)	2
3.		411002	Luật kinh tế (<i>Economics Law</i>)	2	30	005004(a), 414022(a)	2
4.		414005	Nguyên lý thống kê (<i>Principles of Statistics</i>)	2	30	414023(a), 414022(a),	3
5.		413005	Nguyên lý kế toán (<i>Principles of Accounting</i>)	2	30	414022(a)	2

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
6.		416012	Quản trị Marketing (Marketing Management)	2	30	419001(a)	4
7.		412005	Lý thuyết dự báo kinh tế (Economics Forecasting Models)	2	30	001211(a), 001212 (a)	4
8.		416019	Luật vận tải (Transport Regulations)	3	45		4
9.		419001	Nhập môn Logistics & quản lý Chuỗi cung ứng (Introduction to Logistics & Supply Chain Management)	3	45		2
10.		412019	Hàng hóa (Goods)	2	30		1
11.		416002	Thương mại điện tử (E-commerce)	2	30	411002(a)	3
12.		411009	Quản trị chất lượng (Quality Management)	2	30	416037(a)	5
13.		413008	Thanh toán quốc tế (International Payment)	2	30		3
III. Kiến thức chuyên ngành							
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc (51 TC)							
1.		414040	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business Operation Analysis)	3	45	413005(a), 414005(a), 414021(a)	7
2.		414021	Kinh tế vận tải và Logistics (Transport Economics and Logistics)	3	45	413005(a)	3
3.		416013	Hệ thống thông tin logistics (Logistics Information System)	2	30	416003(a), 416005(a)	7
4.		416003	Quản trị logistics (Logistics Management)	3	45	412019(a)	4
5.		419003	Quản trị hợp đồng (Contract Management)	2	30	416030(a)	7
6.		416005	Quản trị Chuỗi cung ứng (Supply chain Management)	3	45		5
7.		416006	TKMH Quản trị Chuỗi cung ứng (Supply chain Management Assignment)	1	15	416005(c)	5
8.		419004	Quản trị phân phối (Distribution Management)	3	45		6
9.		418034	Khai thác vận tải (Transport Operation)	3	45		4
10		418026	TKMH Quản trị vận tải	1	15	418034(c)	4

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
			(<i>Transport Operation Assignment</i>)				
11.		416038	Quản trị kho hàng và tồn kho (<i>Inventory & Warehousing Management</i>)	3	45	001212(a), 416003(a), 416037(a),	6
12.		419007	Quản trị dự án logistics và chuỗi cung ứng (<i>Managing Logistics & SCM projects</i>)	2	30	416003(a), 416005(a)	7
13.		413015	Quản trị tài chính doanh nghiệp (<i>Financial Management</i>)	3	45	414021(a)	6
14.		414024	Quản trị nhân sự (<i>Human Resources Management</i>)	3	45	414021(a), 416003(a)	5
15.		419008	Quản lý chi phí chuỗi cung ứng (<i>Supply chain cost management</i>)	2	30	416005(a)	7
16.		414014	Quản trị rủi ro (<i>Risk Management</i>)	2	30	416003(a), 416005(a)	7
17.		416037	Quản trị vận hành và sản xuất (<i>Production & Operations Management</i>)	3	45		4
18.		416030	Quản trị mua hàng (<i>Procurement Management</i>)	2	30		5
19.		416025	Giao nhận và vận chuyển hàng nguy hiểm (<i>Delivery of Dangerous goods</i>)	2	30		7
20.		419009	Thực tập chuyên môn (<i>Internship</i>)	2	30		6
21.		419011	Thực tập tốt nghiệp (<i>Final Internship</i>)	3	45	Tất cả	8
Kiến thức chuyên ngành tự chọn				14			
Nhóm chuyên ngành tự chọn chính							
1.		412015	Bảo hiểm vận tải (<i>Transportation Insurance</i>)	2	30		6
2.		416035	Giao nhận hàng hoá và khai báo hải quan (<i>Delivery of Goods and Customs Clearance</i>)	2	30		6
3.		416031	Dịch vụ khách hàng (<i>Customer Services</i>)	2	30		6
4.		413030	Nghiệp vụ Ngoại thương (<i>Foreign Trade Technique</i>)	2	30		5
5.		416020	Quản trị chiến (<i>Strategic Management</i>)	2	30		6

Số TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
6.		416001	Kinh doanh quốc tế (<i>International Business</i>)	2	30		5
7.		413017	Nghiệp vụ thuế (<i>Taxation Technique</i>)	2	30		5
8.		413009	Thị trường chứng khoán (<i>Stocks Market</i>)	2	30		5
Nhóm chuyên ngành tự chọn chuyên sâu							
1.		419014	Chuỗi cung ứng lạnh (<i>Cold Supply Chain</i>)	2	30		8
2.		416029	Dịch vụ giá trị gia tăng trong logistics (<i>Value added service in Logistics</i>)	2	30		8
3.		419015	Quản trị chuỗi cung ứng trong ngành bán lẻ (<i>Supply Chain Management for Retail</i>)	2	30		8
4.		416026	Logistics vận tải biển (<i>Shipping logistics</i>)	2	30		8
5.		416027	Logistics cảng biển (<i>Port Logistics</i>)	2	30		8
6.		416028	Logistics hàng không (<i>Air Logistics</i>)	2	30		8
Nhóm chuyên ngành tự chọn tốt nghiệp							
1.		419012	Luận văn tốt nghiệp (<i>Thesis</i>)	6	90		8
2.		419013	Chuyên đề tốt nghiệp (<i>Thematic Project</i>)	2	30		8
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				120			

11.2 Kiến thức bổ trợ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Giáo dục thể chất			4	
1	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1, 0)	BB
2	004105	Điền kinh	1 (0, 1)	BB
3	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	TC
4	004104	Bơi 2 (200 m)	1 (0, 1)	TC
5	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	TC
6	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	TC
7	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	TC
8	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	TC
9	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
10	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	TC
11	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	TC
Giáo dục Quốc phòng - An ninh			8	
1	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2, 1)	BB
2	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0, 2)	BB
3	007203	Quân sự chung	1 (0, 1)	BB
4	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0, 2)	BB
Kỹ năng mềm			1	
1	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	BB
Ngoại ngữ <i>Đầu năm học sinh viên được khảo sát năng lực ngoại ngữ và sắp xếp vào học phần phù hợp</i>				
1	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	TC
2	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	TC
3	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	TC
4	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	TC
5	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	TC
6	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	TC

12. Kế hoạch đào tạo

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 14 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				14	
1.		001201	Đại số (<i>Algebra</i>)	2 (2,0)	
2.		001202	Giải tích 1 (<i>Calculus 1</i>)	3 (3,0)	
3.		414022	Kinh tế vi mô (<i>Microeconomics</i>)	3 (3,0)	
4.		412019	Hàng hóa (Goods)	2 (2,0)	
5.		005004	Pháp luật đại cương (<i>Introduction to Law</i>)	2 (2,0)	
6.		062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (<i>Basic Informatics</i>)	2 (2,0)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy				1	
7.		009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1	
Học kỳ 2: 16 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1.		005105	Triết học Mác-Lênin (<i>Philosophy of marxism and Leninism</i>)	3 (3,0)	
2.		414023	Kinh tế vĩ mô (<i>Macroeconomics</i>)	3 (3,0)	
3.		413005	Nguyên lý kế toán (<i>Principles of Accounting</i>)	2 (2,0)	
4.		411002	Luật kinh tế (<i>Economics Law</i>)	2 (2,0)	
5.		001212	Xác suất thống kê (<i>Probability & Statistics</i>)	3 (3,0)	
6.		419001	Nhập môn Logistics & quản lý Chuỗi cung ứng (<i>Introduction to Logistics & Supply Chain Management</i>)	3 (3,0)	
Học kỳ 3: 16 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1.		005106	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (<i>Political economics of marxism and leninism</i>)	2 (2,0)	
2.		414005	Nguyên lý thống kê (<i>Principles of Statistics</i>)	2 (2,0)	
3.		413008	Thanh toán quốc tế (<i>International Payment</i>)	2 (2,0)	
4.		416019	Luật vận tải (<i>Transport Regulations</i>)	3 (3,0)	
5.		001211	Toán kinh tế (<i>Economics</i>)	2 (2,0)	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
			<i>Mathematics)</i>		
6.		416002	Thương mại điện tử (<i>E-commerce</i>)	2 (2,0)	
7.		414021	Kinh tế vận tải và Logistics (<i>Transport Economics and Logistics</i>)	3 (3,0)	
Học kỳ 4: 16 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1.		005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Scientific socialism</i>)	2 (2,0)	
2.		412005	Lý thuyết dự báo kinh tế (<i>Economics Forecasting Models</i>)	2 (2,0)	
3.		416012	Quản trị Marketing (<i>Marketing Management</i>)	2 (2,0)	
4.		416003	Quản trị logistics (<i>Logistics Management</i>)	3 (3,0)	
5.		418034	Khai thác vận tải (<i>Transport Operation</i>)	3 (3,0)	
6.		418026	TKMH Khai thác vận tải (<i>Transport Operation Assignment</i>)	1 (0,1)	
7.		416037	Quản trị vận hành và sản xuất (<i>Production & Operations Management</i>)	3 (3,0)	
Học kỳ 5: 17 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1.		005108	Lịch sử ĐCS VN (<i>History of Vietnamese communist party</i>)	2 (2,0)	
2.		414024	Quản trị nhân sự (<i>Human Resources Management</i>)	3 (3,0)	
3.		416005	Quản trị Chuỗi cung ứng (<i>Supply chain Management</i>)	3 (3,0)	
4.		416006	TKMH Quản trị Chuỗi cung ứng (<i>Supply chain Management Assignment</i>)	1 (0,1)	
5.		416030	Quản trị mua hàng (<i>Procurement Management</i>)	2 (2,0)	
6.		411009	Quản trị chất lượng (<i>Quality Management</i>)	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 4 học phần)					
7.		416001	Kinh doanh quốc tế (<i>International Business</i>)	2 (2,0)	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
8.		413017	Nghiệp vụ thuế (<i>Taxation Technique</i>)	2 (2,0)	
9.		413009	Thị trường chứng khoán (<i>Stocks Market</i>)	2 (2,0)	
10.		413030	Nghiệp vụ Ngoại thương (<i>Foreign Trade Technique</i>)	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 17 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1.		005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ho Chi Minh's Ideology</i>)	2	
2.		413015	Quản trị tài chính doanh nghiệp (<i>Financial Management</i>)	3 (3,0)	
3.		419004	Quản trị phân phối (<i>Distribution Management</i>)	3 (3,0)	
4.		416038	Quản trị kho hàng và tồn kho (Inventory & Warehousing Management)	3 (3,0)	
5.		419009	Thực tập chuyên môn (<i>Internship</i>)	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 4 học phần)					
6.		412015	Bảo hiểm vận tải (<i>Transportation Insurance</i>)	2 (2,0)	
7.		416035	Giao nhận hàng hoá và khai báo hải quan (<i>Delivery of Goods and Customs Clearance</i>)	2 (2,0)	
8.		416031	Dịch vụ khách hàng (<i>Customer Services</i>)	2 (2,0)	
9.		416020	Quản trị chiến lược (<i>Strategic Management</i>)	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1.		416013	Hệ thống thông tin logistics (Logistics Information System)	2 (2,0)	
2.		419008	Quản lý chi phí chuỗi cung ứng (<i>Supply chain cost management</i>)	2 (2,0)	
3.		414014	Quản trị rủi ro (<i>Risk Management</i>)	2 (2,0)	
4.		414040	Phân tích hoạt động kinh doanh (<i>Business Operation Analysis</i>)	3 (3,0)	
5.		419003	Quản trị hợp đồng (<i>Contract Management</i>)	2 (2,0)	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
6.		419007	Quản trị dự án logistics và chuỗi cung ứng (<i>Managing Logistics & SCM projects</i>)	2 (2,0)	
7.		416025	Giao nhận và vận chuyển hàng nguy hiểm (<i>Delivery of Dangerous Goods</i>)	2 (2,0)	
Học kỳ 8: 9 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc					
1.		419011	Thực tập tốt nghiệp (<i>Final Internship</i>)	3 (0,3)	
Học phần tự chọn (Sinh viên bắt buộc chọn 1 trong 2 học phần sau)					
Tự chọn 1				6	
2.		419012	Luận văn tốt nghiệp (<i>Thesis</i>)	6 (0,6)	
Tự chọn 2				6	
3.		419013	Chuyên đề tốt nghiệp (<i>Thematic Project</i>)	2 (0,2)	
Chọn 4 tín chỉ trong số các học phần theo nhóm chuyên sâu					
Nhóm chuyên sâu 1: Logistics chuyên sâu				4	
4.		416026	Logistics vận tải biển (<i>Shipping Logistics</i>)	2 (2,0)	
5.		416027	Logistics cảng biển (<i>Port Logistics</i>)	2 (2,0)	
6.		416028	Logistics hàng không (<i>Air Logistics</i>)	2 (2,0)	
Nhóm chuyên sâu 2: Chuỗi cung ứng chuyên sâu				4	
7.		419014	Chuỗi cung ứng lạnh (<i>Cold Supply Chain</i>)	2 (2,0)	
8.		416029	Dịch vụ giá trị gia tăng trong Logistics (<i>Value Added Service in Logistics</i>)	2 (2,0)	
9.		419015	Quản trị chuỗi cung ứng trong ngành bán lẻ (<i>Supply Chain Management for Retail</i>)	2 (2,0)	

13. Hướng dẫn thực hiện

- Sinh viên nên đăng ký học theo đúng học kỳ.
- Trường hợp học vượt sinh viên chỉ nên đăng ký những học phần mới sau khi đã tích lũy được các học phần được bố trí trước nó trong kế hoạch đào tạo.

- Dùng cho sinh viên ngành Khai thác vận tải, chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng

13.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Chương trình được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2022;
- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;
- Tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập tư vấn toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ và hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết cho các học phần bắt buộc và đảm bảo đáp ứng đủ giảng viên để giảng dạy các học phần tự chọn.

13.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương tổng quát/chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các trang thiết bị dạy học phù hợp;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp;
- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập theo định hướng của triết lý giáo dục, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đề cương tổng quát;
- Giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng giảng dạy của bản thân thông qua kết quả lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng.

13.3. Kiểm tra, đánh giá

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ và đề cương tổng quát/chi tiết;
- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được chương trình đào tạo suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;
- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

13.4. Đối với sinh viên

- Phải nghiên cứu chương trình học tập và tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Xem đề cương tổng quát trên hệ thống trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp theo quy định để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

14. Phê duyệt chương trình đào tạo

Tp. HCM, ngày tháng năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tp. HCM, ngày tháng năm 2022

VIỆN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG